

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **39/2022/KDTM-ST**
Ngày: 31/3/2022
V/v tranh chấp Hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Nhật Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trịnh Thị Phương Châm;

Bà Lê Thị Tụ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Sơn Hà- Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa: Bà Trần Lê Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1 – số 06, đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2021/TLST-KDTM ngày 09 tháng 4 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 385/2022/QĐXXST-KDTM ngày 16 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 830/2022/QĐST-KDTM ngày 11 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Thang máy T.

Địa chỉ: Đường D, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đào Thị H. Là đại diện ủy quyền. (Giấy ủy quyền số 1901.2022/UQ/TB-HCNS ngày 19/01/2022) (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

2. Bị đơn: Công ty TNHH M.

Địa chỉ: Số 79 Đường V, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Vương Quang H2, sinh năm 1970.
Là người đại diện theo pháp luật. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 11A L, Phường V, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản khai nguyên đơn – Công ty TNHH Thang máy T do bà Đào Thị H người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 22/7/2006 Công ty TNHH Thang máy T và Công ty TNHH A ký Hợp đồng kinh tế số 76/2006/HĐKT để thiết kế, cung cấp, lắp đặt, vận hành 01 thang máy tải khách tải trọng 450kg tại 11A L, Phường V, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 259.500.000 đồng. Ngày 31/01/2007 thang máy được lắp đặt hoàn thiện xong. Ngày 05/02/2007 Công ty T thông báo kiểm định thang máy và tiến hành nghiệm thu với khách hàng. Tuy nhiên, khách hàng viện lý do kiểm định viên không có giấy mời của cơ quan kiểm định nên không đồng ý cho tiến hành kiểm định để nghiệm thu.

Ngày 09/02/2007 Công ty T tiếp tục tiến hành kiểm định thang máy, sau khi kiểm định “đạt yêu cầu” đã yêu cầu khách hàng ký biên bản nghiệm thu và biên bản Kiểm định, nhưng khách hàng chỉ ký biên bản nghiệm thu và không chịu ký biên bản kiểm định với lý do không đồng ý trần giả, button và intercom, yêu cầu Công ty T xử lý xong mới ký vào biên bản kiểm định. Ngày 22/03/2007, Biên bản kiểm định kỹ thuật và an toàn: kết luận thiết bị đạt yêu cầu. Tái kiểm định: 22/03/2011. Chuyển biên bản kiểm định cho khách hàng nhưng khách hàng vẫn không chịu ký vào biên bản kiểm định để Công ty T tiến hành đi đăng ký và không thanh toán tiền còn lại. Ngày 20/06/2007 Công ty T đã giải quyết xong 03 yêu cầu trên. Công ty T nhiều lần liên hệ làm việc giải quyết dứt điểm, nhưng khách hàng không hợp tác giải quyết và kéo dài sự việc.

Ngày 31/12/2007, Công văn 12/HĐKT/AM: TMTB đề nghị thanh toán 61.665.000 đồng (bao gồm 5% VAT). Ngày 14/03/2008 Khách hàng hẹn sẽ làm việc với Công ty T vào ngày 26/03/2008, tuy nhiên đã không chịu gặp mặt để giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, theo Công văn số 3274/PĐKKD-KT ngày 17/02/2009 của Phòng đăng ký kinh doanh thông tin là Công ty TNHH Thương mại A đăng ký sáp nhập vào Công ty TNHH M ngày 28/5/2008. Do đó, ngày 18/01/2010, Công ty T có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc Công ty TNHH M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/4/2007 đến ngày 31/3/2022 tổng là 153.792.510 đồng, trong đó số tiền còn nợ là 61.665.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 92.127.510 đồng.

Bị đơn - Công ty TNHH M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Công ty TNHH Thương mại T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Tuy nhiên, tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn - Công ty TNHH M phải trả số tiền còn nợ tính đến ngày 31/3/2022 là 153.792.510 đồng, trong đó số tiền còn nợ là 61.665.000 đồng, tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử là 92.127.510 đồng.

Bị đơn - Công ty TNHH M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hợp đồng và các tài liệu chứng cứ đã có đủ cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn đã xác lập giao dịch dân sự về lắp đặt thang máy tại 11A L, Phường Võ Thị Sáu, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; trong quá trình thực hiện bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Công ty TNHH Thang máy T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn - Công ty TNHH M phải trả số tiền còn nợ tính đến ngày 31/3/2022 là 153.792.510 đồng, trong đó số tiền còn nợ là 61.665.000 đồng, tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử là 92.127.510 đồng. Bị đơn đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh.

Căn cứ khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại xét thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền còn nợ là 61.665.000 đồng, tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử là 92.127.510 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

1.1. Thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 01/4/2008, Công ty TNHH Thang Máy T khởi kiện Công ty TNHH A yêu cầu trả số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 76/2006/HĐKT ngày 22/7/2006 về việc thiết kế, lắp đặt, vận hành 01 thang máy tại số 11A L, Phường V, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Công văn số 3274/PĐKKD-KT ngày 17/02/2009 của Phòng đăng ký kinh doanh của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông tin là Công ty TNHH Thương mại A đăng ký sáp nhập vào Công ty TNHH M ngày 28/5/2008, địa chỉ trụ sở chính đăng ký tại số 79 Đường V, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, người đại diện theo pháp luật với chức danh giám đốc là ông Vương Quang H2, địa chỉ số 11A L, Phường V, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 02/3/2010, Công ty TNHH Thang Máy T có đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH M, địa chỉ số 79 Đường V, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 76/2006/HĐKT ngày 22/7/2006. Đây là vụ án kinh doanh thương

mại do tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn - Công ty TNHH M có trụ sở chính tại Quận 1 nên căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Việc giải quyết vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn: Quá trình tiến hành tố tụng của Tòa án thể hiện bị đơn không còn hoạt động tại nơi đăng ký trụ sở chính là tại Số 79 Đường V, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, kết quả cung cấp thông tin doanh nghiệp của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho biết số 79 Đường V, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh chưa đăng ký giải thể. Căn cứ đơn khởi kiện và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của bị đơn có cơ sở xác định địa chỉ nguyên đơn cung cấp khi khởi kiện là đúng và đầy đủ. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

- Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn Công ty TNHH M vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của Công ty TNHH Thang máy T đòi Công ty TNHH M trả tiền mua bán hàng hóa – Thiết kế, lắp đặt, vận hành 01 thang máy còn nợ là 61.665.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1.1] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn xuất trình có đủ cơ sở xác định Công ty TNHH Thang máy T và Công ty TNHH A có ký Hợp đồng kinh tế số 76/2006/HĐKT ngày 22/7/2006 về việc thiết kế, lắp đặt, vận hành 01 thang máy tại số 11A L, Phường V, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; giá trị hợp đồng 259.500.000 đồng (chưa bao gồm thuế 5%); Việc giao kết hợp đồng kinh tế về thiết kế, lắp đặt, vận hành thang máy phù hợp với quy định tại Điều 24 Luật Thương mại nên có hiệu lực pháp luật.

[2.1.2] Thực hiện hợp đồng, ngày 31/01/2007 Công ty TNHH Thang máy T đã lắp đặt 01 thang máy tại khách trong tại 450kg, 05 điểm dừng theo bảng đặc tính kỹ thuật đính kèm theo Biên bản bàn giao vật tư thiết bị thang máy ngày 11/10/2006 và đã báo giá vật tư thiết bị thang máy theo Công văn số 328.02/SC07 ngày

03/2/2007 có xác nhận của chủ công trình 11A L, Phường V, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh ông Vương Quang H2.

[2.1.3] Ngày 05/02/2007 Công ty TNHH T đã thông báo kiểm định thang máy và thông báo nghiệm thu với khách hàng. Tại đơn xin kiểm định ngày 02/7/2007, ông Vương Quang H2 có đề nghị Trung tâm kiểm định xây dựng và Huấn luyện Kỹ thuật An toàn lao động Sở lao động thương binh xã hội Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành kiểm định kỹ thuật an toàn thiết bị để đưa vào sử dụng với 01 thang máy loại I-P.450, mã Pacific, trọng tải 450kg để tải khách. Theo Biên bản kiểm định ngày 22/3/2007 kết luận: Tính đầy đủ đồng bộ thang máy đạt yêu cầu; chưa thấy rạn nứt biến dạng; nhận xét chung là thiết bị đạt yêu cầu, nhưng phía ông H2 không ký biên bản kiểm định. Ngày 09/02/2007, ông Vương Quang H2 chủ nhà và Công ty TNHH Thang Máy T đã ký biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, nhưng chưa có giá trị thanh toán là vi phạm Điều 5 giá trị thanh toán và Điều 7 phương thức thanh toán của Hợp đồng kinh tế số 76/2006/HĐKT ngày 22/7/2006. Theo hợp đồng kinh tế, giá trị hợp đồng bao gồm thuế là 272.475.000 đồng; giá trị thay thế vật tư (Kính an toàn 02 lớp) là 840.000 đồng; tuy nhiên, Công ty TNHH M đã thanh toán 211.650.000 đồng, còn nợ 61.665.000 đồng. Do đó, yêu cầu Công ty TNHH Thang máy T đòi Công ty TNHH M phải trả số tiền còn nợ 61.665.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 50 Luật Thương Mại nên có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét, yêu cầu của Công ty TNHH Thang máy T đòi Công ty TNHH M trả tiền lãi do chậm trả tiền là đồng; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Công ty TNHH M vi phạm nghĩa vụ thanh toán chậm trả tiền, nên theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại Công ty TNHH M phải trả cho Công ty TNHH Thang máy T tiền lãi trên số tiền 61.655.000 đồng, theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường hiện nay là 12.75%/năm (Công văn số 2358/HCM-TH ngày 16/3/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Phụ lục số 01 lãi suất cho vay nội, ngoại tệ kèm theo Văn bản số 563/TĐ-KHKD ngày 26/8/2021 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành Đô, Công văn số 1010/CNTPHCM-KHTH ngày 01/3/2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh); Công ty TNHH Thang máy T yêu cầu Công ty TNHH M trả tiền lãi từ ngày 01/4/2007 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 31/3/2022, với lãi suất nợ quá hạn 10%/năm là 92.127.510 đồng có lợi cho Công ty TNHH M nên có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại: Công ty TNHH M phải chịu án phí theo quy định pháp luật, án phí phải chịu là 7.689.626 đồng. Công ty TNHH Thang máy T không phải chịu án phí nên được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ vào Điều 24, 50; Điều 306 Luật Thương mại;

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn;

Buộc Công ty TNHH M trả cho Công ty TNHH Thang máy T số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 76/2006/HĐKT ngày 22/7/2006 là 61.665.000 đồng và tiền lãi là 92.127.510 đồng. Tổng cộng là 153.792.510 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Công ty TNHH M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.689.626 đồng.

Hoàn lại cho Công ty TNHH Thang máy T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.540.000 (Một triệu, năm trăm bốn mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 003290, quyển số 0066 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Công ty TNHH Thang máy T, Công ty TNHH M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Nhật Minh